

CTY CP PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN
CÂY XANH & ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

MST : 3500 144 358

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ ĐÔ THỊ VŨNG TÀU
MST : 3500 144 358



NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.919.619.153	58.961.497.824
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.055.100.586	14.693.002.372
1. Tiền	111	VI.1	27.055.100.586	1.693.002.372
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.489.138.229	2.800.099.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	18.313.790.519	1.086.697.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	813.400.000	449.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.361.947.710	1.263.802.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		45.375.380.338	41.468.396.031
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	45.375.380.338	41.468.396.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.592.172.923	27.511.086.684
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		22.984.708.373	22.501.534.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	8.583.900.505	7.851.959.806
- Nguyên giá	222		38.661.897.130	38.012.193.530



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.077.996.625)	(30.160.233.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.400.807.868	14.649.574.222
- Nguyên giá	228		16.584.423.645	16.584.423.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.183.615.777)	(1.934.849.423)
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	2.713.738.751	1.561.839.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.713.738.751	1.561.839.520
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.893.725.799	3.447.713.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	3.893.725.799	3.447.713.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		122.511.792.076	86.472.584.508
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		78.168.986.310	40.300.686.823
I- Nợ ngắn hạn	310		78.168.986.310	40.300.686.823
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		1.916.845.225	2.142.169.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.439.831.665	800.288.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	608.208.113	950.298.115
4. Phải trả người lao động	314		15.235.132.274	3.747.852.078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		10.006.357.818	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.869.940.661	16.146.771.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	28.993.923.353	13.434.631.019
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.098.747.101	3.078.676.972
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

0001443
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TRIỂN CỘNG
 XANH VÀ Đ
 ỨNG TÀI
 TỰ BÀN

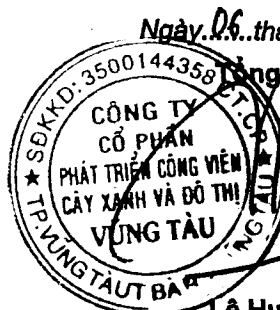
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.342.805.766	46.171.897.685
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	44.342.805.766	46.171.897.685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.000.000.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a		340.000.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.524.617.356	4.524.617.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.818.188.410	7.647.280.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		745.052.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		5.073.136.410	7.647.280.329
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		122.511.792.076	86.472.584.508

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huệ

Vũ Thị Huệ



Lê Huy Hữu Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2016

(Kỳ này : 9 tháng đầu năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	110.326.403.394	101.748.887.444	110.326.403.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		110.326.403.394	101.748.887.444	110.326.403.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	88.843.086.996	84.841.780.569	88.843.086.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.483.316.398	16.907.106.875	21.483.316.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.389.139	213.518.822	38.389.139
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.480.434.644	197.110.318	1.480.434.644
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.480.434.644	197.110.318	1.480.434.644
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.529.677.251	9.776.257.332	13.529.677.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		6.511.593.642	7.147.258.047	6.511.593.642
11. Thu nhập khác	31	VII.6			
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.572.604	12.067.271	7.572.604
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.572.604)	(12.067.271)	(7.572.604)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		6.504.021.038	7.135.190.776	6.504.021.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII10	1.430.884.628	1.569.741.971	1.430.884.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.073.136.410	5.565.448.805	5.073.136.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày... tháng... năm... 2016

Tổng Giám đốc

Thủy Linh

Huế



Ns. Thị Thủy Linh

Vũ Thị Huế

Lê Huy Hữu Hiệp

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 9 tháng đầu năm 2016

(Kỳ này : 9 tháng đầu năm 2016. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107.662.902.751	76.412.547.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.038.141.240)	(3.558.120.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.584.310.778)	(43.025.736.367)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.480.434.644)	(197.110.318)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.941.548.000)	(2.305.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.586.738.152	3.429.235.078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.739.136.850)	(78.383.219.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.466.069.391	(47.627.404.435)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.142.360.316)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			39.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.389.139	213.518.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.103.971.177)	32.213.518.822
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			17.624.701.371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(7.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			10.624.701.371
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		25.362.098.214	(4.789.184.242)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.693.002.372	5.067.293.829
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27.055.100.586	278.109.587

Người lập biểu

Lin

Võ Thị Thuý Liên

Kế toán trưởng

Huế

Vũ Thị Huế

Ngày... 06... tháng... 10... năm... 2016

Tổng Giám đốc



Lê Huy Hữu Hiệp

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾT TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	950.298.115	4.008.123.675	4.350.213.677	4.008.123.675	4.350.213.677	608.208.113
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	262.308.949	1.187.653.000	1.296.142.881	1.187.653.000	1.296.142.881	153.819.068
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	598.292.936	1.762.432.628	1.941.548.000	1.762.432.628	1.941.548.000	419.177.564
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	89.696.230	1.056.538.047	1.111.022.796	1.056.538.047	1.111.022.796	35.211.481
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
II- Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	950.298.115	4.008.123.675	4.350.213.677	4.008.123.675	4.350.213.677	608.208.113

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : 950.298.115 .. đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : 598.292.936 .. đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
 Vũ Thị Hằng

Vũ Thị Huệ
 Vũ Thị Huệ

Ngày .. 15 .. tháng .. 10 .. năm .. 2016



Tổng Giám đốc

Lê Huy Hữu Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

9 tháng đầu năm 2016

Trang : 1/4

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	256.642.124		20.522.425.650	20.607.153.613	20.522.425.650	20.607.153.613	171.914.161	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	256.642.124		20.522.425.650	20.607.153.613	20.522.425.650	20.607.153.613	171.914.161	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.436.360.248		176.821.706.454	151.374.880.277	176.821.706.454	151.374.880.277	26.883.186.425	
1121	- Tiền gửi NH An Bình	1.692.517		10.484		10.484		1.703.001	
1122	- Tiền gửi NH Đầu Tư	1.431.583.242		129.004.829.872	103.557.902.100	129.004.829.872	103.557.902.100	26.878.511.014	
1127	- Tiền gửi NH TMCP Quốc Dân			18.892.393.610	18.890.410.674	18.892.393.610	18.890.410.674	1.982.936	
1128	- Tiền gửi NH Sea bank	3.084.489		28.924.472.488	28.926.567.503	28.924.472.488	28.926.567.503	989.474	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	13.000.000.000			13.000.000.000		13.000.000.000		
1281	- Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000			13.000.000.000		13.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	286.409.163		122.204.344.038	107.616.794.347	122.204.344.038	107.616.794.347	14.873.958.854	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			786.035.226	786.035.226	786.035.226	786.035.226		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			786.035.226	786.035.226	786.035.226	786.035.226		
136	Phải thu nội bộ		289.249.409	346.008.247	56.758.838	346.008.247	56.758.838		
1361	- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc		346.008.247	346.008.247		346.008.247			
1368	- Phải thu nội bộ khác	56.758.838			56.758.838		56.758.838		
141	Tạm ứng	721.644.142		1.624.590.000	1.179.896.000	1.624.590.000	1.179.896.000	1.166.338.142	
152	Nguyên liệu, vật liệu			301.682.340	301.682.340	301.682.340	301.682.340		
154	Chi phí SXKD dở dang	41.468.396.031		93.127.844.548	89.220.860.241	93.127.844.548	89.220.860.241	45.375.380.338	
211	Tài sản cố định hữu hình	38.012.193.530		649.703.600		649.703.600		38.661.897.130	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.691.433.602						8.691.433.602	
2112	- Máy móc, thiết bị	802.713.021						802.713.021	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	28.518.046.907						28.518.046.907	



MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2118	- TSCĐ khác			649.703.600		649.703.600		649.703.600	
213	TSCĐ vô hình	16.584.423.645						16.584.423.645	
2131	- Quyền sử dụng đất	16.584.423.645						16.584.423.645	
214	Hao mòn TSCĐ		32.095.083.147	1.076.600.000	1.243.129.255	1.076.600.000	1.243.129.255		32.261.612.402
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		30.160.233.724	1.076.600.000	994.362.901	1.076.600.000	994.362.901		30.077.996.625
21411	+ Nhà cửa, vật kiến trúc		4.905.384.333		362.058.840		362.058.840		5.267.443.173
21412	+ Máy móc, thiết bị		628.591.273		38.515.677		38.515.677		667.106.950
21413	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		24.626.258.118	1.076.600.000	593.788.384	1.076.600.000	593.788.384		24.143.446.502
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		1.934.849.423		248.766.354		248.766.354		2.183.615.777
21431	+ Quyền sử dụng đất		1.934.849.423		248.766.354		248.766.354		2.183.615.777
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.561.839.520		1.801.602.831	649.703.600	1.801.602.831	649.703.600	2.713.738.751	
2412	- Xây dựng cơ bản	1.561.839.520		1.801.602.831	649.703.600	1.801.602.831	649.703.600	2.713.738.751	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.447.713.136		578.012.663	132.000.000	578.012.663	132.000.000	3.893.725.799	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.000.000			66.100.000		66.100.000		40.100.000
331	Phải trả cho người bán		1.692.569.325	4.035.879.785	3.446.755.685	4.035.879.785	3.446.755.685		1.103.445.225
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		950.298.115	5.136.248.903	4.794.158.901	5.136.248.903	4.794.158.901		608.208.113
3331	- Thuế GTGT phải nộp		262.308.949	2.082.178.107	1.973.688.226	2.082.178.107	1.973.688.226		153.819.068
33311	+ Thuế GTGT đầu ra		262.308.949	2.082.178.107	1.973.688.226	2.082.178.107	1.973.688.226		153.819.068
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		598.292.936	1.941.548.000	1.762.432.628	1.941.548.000	1.762.432.628		419.177.564
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		89.696.230	1.111.022.796	1.056.538.047	1.111.022.796	1.056.538.047		35.211.481
3338	- Các loại thuế khác			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
334	Phải trả công nhân viên		3.747.852.078	47.814.288.449	59.301.568.645	47.814.288.449	59.301.568.645		15.235.132.274
337	Thanh toán theo tiến độ KH HĐ xây dựng				10.006.357.818		10.006.357.818		10.006.357.818
338	Phải trả, phải nộp khác		15.341.363.789	20.735.400.597	18.028.267.901	20.735.400.597	18.028.267.901		12.634.231.093
3382	- Kinh phí công đoàn		119.719.820	503.675.626	383.955.806	503.675.626	383.955.806		
3383	- Bảo hiểm xã hội			4.446.681.105	5.009.435.011	4.446.681.105	5.009.435.011		562.753.906
3384	- Bảo hiểm y tế			783.490.097	880.889.812	783.490.097	880.889.812		97.399.715
3386	- Bảo hiểm thất nghiệp			348.217.820	391.506.582	348.217.820	391.506.582		43.288.762

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	- Phải trả, phải nộp khác		15.221.643.969	14.653.335.949	11.362.480.690	14.653.335.949	11.362.480.690		11.930.788.710
341	Vay dài hạn		13.434.631.019	41.679.484.901	57.238.777.335	41.679.484.901	57.238.777.335		28.993.923.453
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		3.078.676.972	867.210.200	2.887.280.329	867.210.200	2.887.280.329		5.098.747.101
3531	- Quý khen thưởng phúc lợi		2.922.991.972	867.210.200	2.708.825.329	867.210.200	2.708.825.329		4.764.607.101
3534	- Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty		155.685.000		178.455.000		178.455.000		334.140.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		34.000.000.000						34.000.000.000
4111	- Vốn góp của chủ sở hữu		34.000.000.000						34.000.000.000
414	Quý đầu tư phát triển		4.524.617.356						4.524.617.356
4141	- Quý đầu tư phát triển		2.828.106.159						2.828.106.159
4143	- Quý dự phòng tài chính		1.696.511.197						1.696.511.197
421	Lợi nhuận chưa phân phối		7.647.280.329	7.978.828.329	6.149.736.410	7.978.828.329	6.149.736.410		5.818.188.410
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		7.647.280.329	7.978.828.329	1.076.600.000	7.978.828.329	1.076.600.000		745.052.000
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				5.073.136.410		5.073.136.410		5.073.136.410
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			110.326.403.394	110.326.403.394	110.326.403.394	110.326.403.394		
5111	- Doanh thu bán Hàng hóa(NS TP)			105.443.439.001	105.443.439.001	105.443.439.001	105.443.439.001		
5113	- Doanh thu cung cấp Dịch vụ(HĐ ngoài)			4.288.264.944	4.288.264.944	4.288.264.944	4.288.264.944		
5114	- Doanh thu chặt tưa, trồng lại măng xanh			349.853.995	349.853.995	349.853.995	349.853.995		
5118	- Doanh thu khác			244.845.454	244.845.454	244.845.454	244.845.454		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			38.389.139	38.389.139	38.389.139	38.389.139		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			24.412.894.631	24.412.894.631	24.412.894.631	24.412.894.631		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			48.101.438.293	48.101.438.293	48.101.438.293	48.101.438.293		
627	Chi phí sản xuất chung			20.262.145.208	20.262.145.208	20.262.145.208	20.262.145.208		
6272	- Chi phí vật liệu			2.994.150.080	2.994.150.080	2.994.150.080	2.994.150.080		
6273	- Chi phí dụng cụ sản xuất			1.458.041.700	1.458.041.700	1.458.041.700	1.458.041.700		
6274	- Chi phí khấu hao TSCĐ			1.243.129.255	1.243.129.255	1.243.129.255	1.243.129.255		
6277	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			579.100.653	579.100.653	579.100.653	579.100.653		
6278	- Các chi phí bằng tiền khác			13.987.723.520	13.987.723.520	13.987.723.520	13.987.723.520		
632	Giá vốn bán hàng			88.896.026.212	88.896.026.212	88.896.026.212	88.896.026.212		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6321	- Giá vốn bán hàng Hàng Hóa			88.896.026.212	88.896.026.212	88.896.026.212	88.896.026.212		
635	Chi phí tài chính			1.480.434.644	1.480.434.644	1.480.434.644	1.480.434.644		
6351	- Chi phí Lãi vay			1.480.434.644	1.480.434.644	1.480.434.644	1.480.434.644		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.529.677.251	13.529.677.251	13.529.677.251	13.529.677.251		
6421	- Chi phí quản lý nhân viên			7.132.889.474	7.132.889.474	7.132.889.474	7.132.889.474		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			439.304.280	439.304.280	439.304.280	439.304.280		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			15.373.600	15.373.600	15.373.600	15.373.600		
6426	- Chi phí hội nghị			1.818.579.973	1.818.579.973	1.818.579.973	1.818.579.973		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			90.102.955	90.102.955	90.102.955	90.102.955		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			4.033.426.969	4.033.426.969	4.033.426.969	4.033.426.969		
811	Chi phí khác			7.572.604	7.572.604	7.572.604	7.572.604		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.430.884.628	1.430.884.628	1.430.884.628	1.430.884.628		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.430.884.628	1.430.884.628	1.430.884.628	1.430.884.628		
911	Xác định kết quả kinh doanh			110.364.792.533	110.364.792.533	110.364.792.533	110.364.792.533		
	CỘNG	116.801.621.539	116.801.621.539	966.938.555.298	966.938.555.298	966.938.555.298	966.938.555.298	150.324.563.245	150.324.563.245

Ngày 06 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tông Giám đốc

Vũ Thị Hằng Linh

Vũ Thị Huệ



Lê Huy Hữu Hiệp



TÊN DN : CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN CÂY XANH VÀ ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Địa chỉ : 221 Võ Thị Sáu - P.Thắng Tam - Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500144358

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.



4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	171,914,161	256,642,124
	26,883,186,425	1,436,360,248
	-	-
	27,055,100,586	1,693,002,372

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		13,000,000,000	

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

Cuối năm	Đầu năm
18,313,790,519	1,076,881,083
-	-

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

-40,100,000		26,000,000	
-------------	--	------------	--

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ



--	--	--	--	--	--

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
45,375,380,338		41,468,396,031	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cuối năm	Đầu năm
2,713,738,751	1,561,839,520
-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm

- Đầu tư XDCB hoàn thành

- Tăng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm

- Tăng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối năm

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;*- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

8,691,433,602	802,713,021	28,518,046,907				38,012,193,530
8,691,433,602	802,713,021	28,518,046,907			649,703,600	38,661,897,130
						30,160,233,724
						30,077,996,625
						7,851,959,806
						8,583,900,505

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**Khoản mục**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm

- Tạo ra từ nội bộ DN

- Tăng do hợp nhất kinh doanh

- Tăng khác

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	16,584,423,645							16,584,423,645

- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối năm
- Giá trị hao mòn lũy kế
- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác
- Số dư cuối năm
- Giá trị còn lại
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

16,584,423,645							16,584,423,645
							1,934,849,423
							2,183,615,777
							14,649,574,222
							14,400,807,868

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

--	--	--	--	--	--	--	--

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

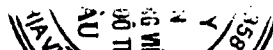
Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Tồn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất
- Nhà

--	--	--	--



- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;*

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

--	--	--	--

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
3,893,725,799	3,447,713,136
3,893,725,799	3,447,713,136

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối năm	Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Thời hạn

Từ 1 năm trở xuống
 Trên 1 năm đến 5 năm
 Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
 - Nợ thuê tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Năm nay			Năm trước		
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1,916,845,225		2,142,169,325	

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

262,308,949			153,819,068
598,292,936			419,177,564
89,696,230			35,211,481

Cuối năm	Đầu năm

Cuối năm	Đầu năm
-	-
-	119,719,820
562,753,906	-
97,399,715	-
43,288,762	-
-	-
-	-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

12,166,498,278	15,737,801,829
-	-
-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối năm	Đầu năm

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm	Đầu năm
-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

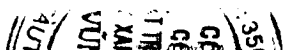
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm
-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu



- A**
- Số dư đầu năm trước**
- Tăng vốn trong năm trước
 - Lãi trong năm trước
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm trước
 - Lỗ trong năm trước
 - Giảm khác
- Số dư đầu năm nay**
- Tăng vốn trong năm nay
 - Lãi trong năm nay
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm nay
 - Lỗ trong năm nay
 - Giảm khác
- Số dư cuối năm nay**

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	
34,000,000,000						8,216,346,865		
						8,216,346,865		
34,000,000,000						7,647,280,329		
						6,149,736,410		
						7,978,828,329		
34,000,000,000						5,818,188,410		

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm	Đầu năm

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
34,000,000,000	34,000,000,000
-	-
-	-
34,000,000,000	34,000,000,000

- d) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cuối năm	Đầu năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

--	--

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối năm	Đầu năm
4,524,617,356	4,524,617,356
-	-
-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

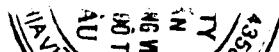
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước



29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối năm	Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Năm nay	Năm trước
110,326,403,394	101,748,887,444
105,443,439,001	100,702,393,090
4,288,264,944	843,262,361

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Năm nay	Năm trước
88,843,086,996	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

38,389,139	213,518,822
------------	-------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,480,434,644	197,110,318

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
7,572,604	12,067,271

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

Năm nay	Năm trước
13,529,677,251	11,472,108,320
-	-

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Năm nay	Năm trước
24,411,586,331	17,724,623,989
48,101,438,293	29,615,761,298
1,243,129,255	1,452,716,192
579,100,653	469,169,240
13,987,723,520	8,832,482,144

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1,430,884,628	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

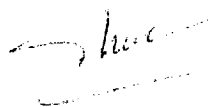
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

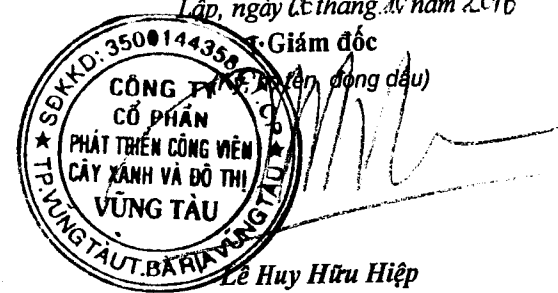


Vũ Thị Huệ

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Huy Hữu Hiệp

